



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ II NĂM 2020**

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>889.424.184.500</b>	<b>894.705.391.659</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>10.099.364.802</b>	<b>16.093.433.378</b>
1 . Tiền	111		10.099.364.802	16.093.433.378
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>24.033.145.329</b>	<b>15.283.145.329</b>
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.033.145.329	15.283.145.329
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>268.135.757.687</b>	<b>247.466.510.946</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	226.348.477.550	198.776.499.124
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.236.212.646	29.719.519.474
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		576.600.000	611.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.214.336.280	23.599.161.137
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.239.868.789)	(5.239.868.789)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>554.947.033.810</b>	<b>581.752.111.087</b>
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	565.140.955.547	582.229.097.240
<i>a . Hàng mua đang đi đường</i>			<i>64.683.680.719</i>	<i>61.917.550.070</i>
<i>b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho</i>	142		<i>135.472.153.308</i>	<i>131.806.812.804</i>
<i>c . Công cụ dụng cụ trong kho</i>	143		<i>268.661.921</i>	<i>272.269.923</i>
<i>d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	144		<i>205.052.060.447</i>	<i>253.102.387.481</i>
<i>e . Thành phẩm tồn kho</i>	145		<i>141.056.146.542</i>	<i>115.126.808.300</i>
<i>f . Hàng hoá tồn kho</i>	146		<i>4.527.292.385</i>	<i>3.776.301.534</i>
<i>g . Hàng gửi đi bán</i>	147		<i>14.080.960.225</i>	<i>16.226.967.128</i>
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10.193.921.737)	(476.986.153)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.208.882.872</b>	<b>34.110.190.919</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6.444.327.515	8.128.995.064
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	25.764.555.357	25.981.195.855

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>644.500.576.360</b>	<b>636.701.895.689</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.935.109.000</b>	<b>4.384.390.930</b>
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		935.200.000	1.010.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.999.909.000	3.374.190.930
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>489.437.601.997</b>	<b>492.643.538.690</b>
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	488.532.018.945	491.362.742.109
- Nguyên giá	222		1.371.840.978.887	1.321.349.755.527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(883.308.959.942)	(829.987.013.418)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	905.583.052	1.280.796.581
- Nguyên giá	228		9.684.232.373	9.485.881.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.778.649.321)	(8.205.085.192)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>44.242.195.691</b>	<b>34.574.549.250</b>
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	44.242.195.691	34.574.549.250
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>85.380.254.789</b>	<b>85.152.013.769</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.552.347.211)	(25.780.588.231)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.505.414.883</b>	<b>19.947.403.050</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	21.505.414.883	19.947.403.050
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>1.533.924.760.860</b>	<b>1.531.407.287.348</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.121.648.536.099</b>	<b>1.081.121.891.600</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>886.683.424.183</b>	<b>830.326.304.679</b>
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	230.909.441.285	222.237.728.716
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.161.643.483	5.873.194.773
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	24.238.770.191	7.575.453.664
4 . Phải trả người lao động	314		210.889.243.684	285.792.259.695
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.491.474.475	3.885.294.131
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.090.909.091	0
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	73.602.696.133	14.492.651.302
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	231.287.474.738	220.286.814.127
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	73.011.771.103	70.182.908.271
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>234.965.111.916</b>	<b>250.795.586.921</b>
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	11.889.559.587
2 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		545.454.545	0
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	223.678.897.419	238.906.027.334
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>412.276.224.761</b>	<b>450.285.395.748</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>412.276.224.761</b>	<b>450.285.395.748</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		128.382.421.384	110.084.210.730
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.893.803.377	115.201.185.018
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.193.614.548	0
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		27.700.188.829	115.201.185.018
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.533.924.760.860</b>	<b>1.531.407.287.348</b>

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

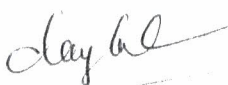
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	570.198.158.863	960.021.065.996	1.498.400.929.509	1.983.463.753.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		115.223.113	167.219.372	747.523.899	372.857.902
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		570.082.935.750	959.853.846.624	1.497.653.405.610	1.983.090.895.628
4. Giá vốn hàng bán	11		541.713.131.792	882.902.469.572	1.390.207.707.113	1.830.399.281.848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		28.369.803.958	76.951.377.052	107.445.698.497	152.691.613.780
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	9.203.443.230	6.824.354.097	14.713.456.618	10.851.176.528
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.278.819.261	14.633.908.630	14.474.355.131	21.760.630.250
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.622.056.105	7.262.330.938	7.990.483.471	13.852.459.720
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	12.320.544.791	16.632.357.701	29.700.364.746	32.711.075.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.986.983.864	26.893.388.518	48.230.319.483	52.590.114.213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		2.986.899.272	25.616.076.300	29.754.115.755	56.480.970.561
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.803.926.696	679.094.312	2.000.515.917	1.023.160.653
12. Chi phí khác	32	VI.7	234.423.540	340.966.852	827.387.794	949.906.733
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		1.569.503.156	338.127.460	1.173.128.123	73.253.920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.556.402.428	25.954.203.760	30.927.243.878	56.554.224.481
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		607.210.312	1.294.461.713	3.227.055.049	2.327.987.779
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		3.949.192.116	24.659.742.047	27.700.188.829	54.226.236.702


Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2020

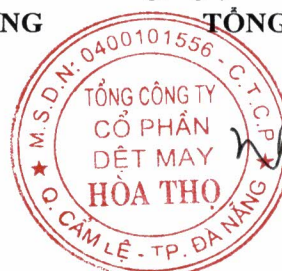
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC









**Đặng Thị Oanh Nữ**

**Nguyễn Thị Tường Long**

**Nguyễn Đức Trị**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

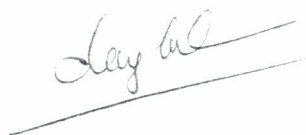
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>30.927.243.878</b>	<b>56.554.224.481</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.740.727.928	83.328.844.608
- Các khoản dự phòng	03		9.488.694.564	3.610.069.929
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		950.285.727	2.031.778.788
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.571.410.461)	(3.217.886.411)
- Chi phí lãi vay	06		7.990.483.471	13.852.459.720
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>( 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 )</b>	<b>08</b>		<b>109.526.025.107</b>	<b>156.159.491.115</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.386.954.125)	(200.834.906.119)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.088.141.693	128.664.673.804
- Tăng, giảm các khoản phải trả( không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(7.362.044.989)	(61.550.565.864)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		543.234.264	(2.706.717.039)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.000.018.936)	(13.804.559.406)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.604.344.551)	(3.269.064.211)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		215.821.774	254.079.435
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.846.318.758)	(6.841.396.872)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>84.173.541.479</b>	<b>(3.928.965.157)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.123.232.298)	(44.761.784.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		681.818.182	145.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.755.000.000)	(830.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.600.000	412.900.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		1.282.592.279	1.298.499.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(84.799.221.837)</b>	<b>(43.734.839.352)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.198.872.516.034	1.433.695.349.189
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.204.205.691.805)	(1.331.703.087.064)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35.212.447)	(56.086.685.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.368.388.218)</b>	<b>45.905.577.125</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.994.068.576)</b>	<b>(1.758.227.384)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.093.433.378</b>	<b>22.653.298.944</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>10.099.364.802</b>	<b>20.895.071.560</b>

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty



## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

### 1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

**8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:**

\* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

\* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

\* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

**9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:**

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
  - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
  - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
  - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	67.301.756	48.483.000
_ VND	67.301.756	48.483.000
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	10.032.063.046	16.044.950.378
_ VND	3.312.901.446	15.008.975.577
_ USD	6.713.327.771	1.029.972.167
_ EURO	5.833.829	6.002.634
<b>Cộng</b>	<u><b>10.099.364.802</b></u>	<u><b>16.093.433.378</b></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	24.033.145.329	24.033.145.329	15.283.145.329	15.283.145.329
<b>Cộng</b>	<u><b>24.033.145.329</b></u>	<u><b>24.033.145.329</b></u>	<u><b>15.283.145.329</b></u>	<u><b>15.283.145.329</b></u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ  
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	-	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(1.243.750.706)	5.418.000.000	(2.303.967.220)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	(526.095.641)	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	74.490.000.000	(12.746.758.097)	74.490.000.000	(13.183.461.654)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(293.539.691)	2.000.000.000	(103.601.930)
<b>Cộng</b>	<b>92.748.900.000</b>	<b>(14.810.144.135)</b>	<b>92.748.900.000</b>	<b>(15.591.030.804)</b>
<b>* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết</b>				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(3.586.501.076)	4.000.000.000	(3.790.455.319)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>(3.586.501.076)</b>	<b>10.428.000.000</b>	<b>(3.790.455.319)</b>
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(855.702.000)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(7.155.702.000)</b>	<b>7.755.702.000</b>	<b>(6.399.102.108)</b>

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</u>
<b>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.326.011.272	2.852.629.092
Mua hàng hóa và dịch vụ	441.388.719	1.119.326.802
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	247.914.841	112.940.768
Mua hàng hóa và dịch vụ	24.001.502.512	23.444.389.870
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	371.535.367	476.774.048
Mua hàng hóa và dịch vụ	15.692.733.107	30.017.113.056
<b>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	27.355.272	26.628.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.997.455.577	4.204.876.401
<b>Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	37.354.428.482	44.276.762.195
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.049.274.592	2.838.814.391
<b>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.561.086.182	1.618.500.199
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.961.711.738	22.672.440.142
<b>Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	62.852.680	71.370.437
Mua hàng hóa và dịch vụ	33.774.065.985	38.758.157.257
<b>Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	509.576.495	336.956.346
Mua hàng hóa và dịch vụ	26.760.440.534	28.361.738.610

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**

**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THẮNG BÌNH</i>	26.167.618.469	11.483.575.394
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	20.078.765.020	14.279.004.420
<i>CÔNG TY SCAVI HUẾ</i>	19.897.050.800	
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	19.166.650.769	12.314.022.810
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	18.191.391.073	10.190.165.438
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	16.657.484.553	-
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	12.582.012.332	20.603.670.118
<i>TOYOSHIMA &amp;CO.,LTD</i>	11.079.616.680	-
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	2.004.502.348	17.192.915.288
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	1.796.177.991	6.633.439.143
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	-	56.398.152.308
<i>Các khách hàng khác</i>	78.727.207.515	49.681.554.205
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>226.348.477.550</u></b>	<b><u>198.776.499.124</u></b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	308.148.496	182.883.842
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	4.373.583.367	133.128.055
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Hội An</i>	20.066.552	-
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	-	11.483.575.394
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	6.199.790	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.707.998.205</u></b>	<b><u>11.799.587.291</u></b>

**4. Các khoản phải thu:**

**a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	789.047.719		838.622.071	
Ký cược, ký quỹ	2.826.950.194		20.148.452.031	
Phải thu khác	3.598.338.367		2.612.087.035	
- Phải thu bảo hiểm y tế	14.580.331		-	
- Ứng trước tiền cho BHXH	12.228.492		20.200.520	
- Phải thu khác	3.571.529.544		2.591.886.515	
<b>Cộng</b>	<b>7.214.336.280</b>	<b>-</b>	<b>23.599.161.137</b>	<b>-</b>

**b, Phải thu dài hạn khác:**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000		2.450.000.000	
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	549.909.000	-	924.190.930	-
<b>Cộng</b>	<b>2.999.909.000</b>	<b>-</b>	<b>3.374.190.930</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho:**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	64.683.680.719	-	61.917.550.070	-
Nguyên vật liệu	135.472.153.308		131.806.812.804	
Công cụ dụng cụ	268.661.921		272.269.923	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	205.052.060.447		253.102.387.481	
Thành phẩm	141.056.146.542	(10.193.921.737)	115.126.808.300	(476.986.153)
Hàng hóa	4.527.292.385	-	3.776.301.534	-
Hàng gửi đi bán	14.080.960.225		16.226.967.128	
<b>Cộng</b>	<b>565.140.955.547</b>	<b>(10.193.921.737)</b>	<b>582.229.097.240</b>	<b>(476.986.153)</b>



6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2020		281.291.392.471	905.639.983.730	37.867.123.965	6.788.550.282	93.000.000	89.669.705.079	1.321.349.755.527
Số Tăng trong kỳ		44.182.822.869	14.984.292.180	360.599.438	34.500.000	-	774.226.148	60.336.440.635
- Mua sắm mới		585.127.466	6.725.827.358	360.599.438	34.500.000	-	774.226.148	8.480.280.410
- Đầu tư XDCB hoàn thành		43.597.695.403	8.258.464.822	-	-	-	-	51.856.160.225
Số Giảm trong kỳ		-	9.845.217.275	-	-	-	-	9.845.217.275
- Thanh lý, nhượng bán		-	9.845.217.275	-	-	-	-	9.845.217.275
- Số dư tại ngày 30/06/2020		325.474.215.340	910.779.058.635	38.227.723.403	6.823.050.282	93.000.000	90.443.931.227	1.371.840.978.887
<b>Giá trị đã hao mòn</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2020		119.130.159.107	617.112.612.254	27.889.304.565	5.399.228.297	72.121.106	60.383.588.089	829.987.013.418
Số khấu hao tăng trong kỳ		8.093.995.890	47.841.161.100	1.445.711.262	353.563.650	3.800.001	5.428.931.896	63.167.163.799
- Tăng do khấu hao trong kỳ		8.093.995.890	47.841.161.100	1.445.711.262	353.563.650	3.800.001	5.428.931.896	63.167.163.799
Số khấu hao giảm trong kỳ		-	9.845.217.275	-	-	-	-	9.845.217.275
- Thanh lý, nhượng bán		-	9.845.217.275	-	-	-	-	9.845.217.275
- Số dư tại ngày 30/06/2020		127.224.154.997	655.108.556.079	29.335.015.827	5.752.791.947	75.921.107	65.812.519.985	883.308.959.942
<b>Giá trị còn lại</b>								
- Số dư tại ngày 01/01/2020		162.161.233.364	288.527.371.476	9.977.819.400	1.389.321.985	20.878.894	29.286.116.990	491.362.742.109
- Số dư tại ngày 30/06/2020		198.250.060.343	255.670.502.556	8.892.707.576	1.070.258.335	17.078.893	24.631.411.242	488.532.018.945

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 471.401 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Tài sản cố định vô hình:**

	<b>Phần mềm</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	9.485.881.773
Tăng trong kỳ	198.350.600
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>9.684.232.373</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.205.085.192
Tăng trong kỳ	573.564.129
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>8.778.649.321</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.280.796.581
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>905.583.052</b>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 có các tài sản cố nguyên giá 6.245 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
+ Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê		26.342.272.713
+ Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT		2.841.983.614
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	20.743.142.108	339.482.363
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn		600.025.460
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	23.470.553.583	4.442.285.100
+ Các công trình khác	28.500.000	8.500.000
<b>Cộng</b>	<b>44.242.195.691</b>	<b>34.574.549.250</b>

**9. Chi phí trả trước:**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.444.327.515	8.128.995.064
<b>b. Dài hạn:</b>		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	21.505.414.883	19.947.403.050
<b>Cộng</b>	<b>27.949.742.398</b>	<b>28.076.398.114</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Phải trả người bán ngắn hạn:**

*\* Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2020	01/01/2020
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	40.700.287.779	34.194.954.604
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	19.149.718.643	26.352.941.612
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	14.406.851.125	10.607.188.352
<i>LOUIS DREYFUS COMMODITIES</i>	13.419.648.000	-
<i>ICT TRADING S.A</i>	9.696.098.968	-
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	6.561.272.196	8.603.204.098
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	4.667.073.998	4.427.898.042
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	2.356.038.208	4.111.834.977
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	2.166.750.345	5.297.293.775
<i>TOYO COTTON ( JAPAN) CO.</i>	-	16.290.899.039
<i>CARREMAN INTERNATIONAL</i>	-	10.270.057.281
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	117.785.702.023	102.081.456.936
	<b>230.909.441.285</b>	<b>222.237.728.716</b>

*\* Phải trả người bán là các bên liên quan*

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2020	01/01/2020
<i>- Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	40.700.287.779	34.194.954.604
<i>- Công ty CP May Hoà Thọ Quảng Nam</i>	6.561.272.196	8.603.204.098
<i>- Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hoà Thọ</i>	-	530.019.630
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.261.559.975</b>	<b>43.328.178.332</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:**

**a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

	<b>01/01/2020</b>	<b>Số phát sinh</b>	<b>Số thực nộp</b>	<b>Số bù trừ với thuế phải thu</b>	<b>khác</b>	<b>30/06/2020</b>
Thuế GTGT hàng nội địa	5.821.671.181	40.527.366.970	(11.674.897.291)	(15.601.813.599)		19.072.327.261
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.440.340.621	(3.440.340.621)			-
Thuế xuất nhập khẩu	16.162.399	240.355.137	(256.517.536)			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.344.551	3.227.055.049	(1.604.344.551)			3.227.055.049
Thuế thu nhập cá nhân	133.275.533	1.523.477.128	(1.640.266.615)			16.486.046
Các loại thuế khác	-	2.194.190.556	(271.288.721)			1.922.901.835
<b>Cộng</b>	<b>7.575.453.664</b>	<b>51.152.785.461</b>	<b>(18.887.655.335)</b>	<b>(15.601.813.599)</b>	<b>-</b>	<b>24.238.770.191</b>

**b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:**

	<b>01/01/2020</b>	<b>Số phát sinh</b>	<b>Số đã được hoàn</b>	<b>Bù trừ với thuế GTGT phải trả</b>	<b>Khác</b>	<b>30/06/2020</b>
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	25.981.195.855	69.572.482.452	(54.167.955.896)	(15.601.813.599)	(19.353.455)	25.764.555.357

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	612.381.672	575.996.324
<i>Chi phí lãi vay</i>	146.720.581	156.256.046
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	1.428.067.143	1.534.532.400
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (đơn vị may)</i>	304.305.079	1.618.509.361
<b>Cộng</b>	<b>2.491.474.475</b>	<b>3.885.294.131</b>

**13. Phải trả ngắn hạn khác:**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
Bảo hiểm y tế	381.761.170	-
Bảo hiểm xã hội	2.118.252.733	-
Kinh phí công đoàn	11.112.157.874	11.403.989.363
Bảo hiểm thất nghiệp	166.137.208	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	169.689.715
Lãi cổ tức phải trả	57.008.923.600	794.136.047
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.655.463.548	2.124.836.177
<b>Cộng</b>	<b>73.602.696.133</b>	<b>14.492.651.302</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Vay và nợ thuê tài chính:**

**a, Vay ngắn hạn:**

	<b>30/06/2020</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>và số có khả năng</b> <b>trả nợ</b>	<b>Phát sinh trong kỳ</b>		<b>01/01/2020</b> <b>Giá trị ghi sổ</b> <b>và số có khả năng</b> <b>trả nợ</b>
		<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	28.195.997.251	189.919.439.423	182.084.274.847	20.360.832.675
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	60.040.839.661	379.824.756.172	391.652.966.540	71.869.050.029
+ Ngân hàng Quốc tế	2.192.179.180	3.161.239.644	969.060.464	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	86.929.500.862	489.465.260.148	473.346.633.128	70.810.873.842
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	-	115.924.508.815	124.671.799.918	8.747.291.103
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	21.968.639.418	23.033.143.302	15.331.618.168	14.267.114.284
+ Ban liên lạc hưu trí	180.000.000	-	-	180.000.000
<b>Cộng</b>	<b>199.507.156.372</b>	<b>1.201.328.347.504</b>	<b>1.188.056.353.065</b>	<b>186.235.161.933</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**b, Vay dài hạn:**

	30/06/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	8.909.302.675	258.901.203	3.910.284.224	12.560.685.696
+ Ngân hàng Indovina Đà Nẵng	-	11.667.749	641.970.404	630.302.655
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	-	134.645.694	7.408.331.314	7.273.685.620
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	212.439.794.744	4.586.810.505	5.942.569.124	213.795.553.363
+ Kuraray	2.329.800.000	92.900.000	2.408.900.000	4.645.800.000
<b>Cộng</b>	<b>223.678.897.419</b>	<b>5.084.925.151</b>	<b>20.312.055.066</b>	<b>238.906.027.334</b>

**c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:**

	30/06/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	31.780.318.366	16.490.737.661	18.762.071.489	34.051.652.194
<b>Cộng</b>	<b>31.780.318.366</b>	<b>16.490.737.661</b>	<b>18.762.071.489</b>	<b>34.051.652.194</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty



15. **Vốn chủ sở hữu:**

a, **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>94.980.528.117</b>	<b>94.955.873.757</b>	<b>414.936.401.874</b>
- Lãi trong năm			115.201.185.018	115.201.185.018
- Phân bổ vào các quỹ		15.103.682.613	(15.103.682.613)	0
- Cổ tức			(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.602.191.144)	(23.602.191.144)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>110.084.210.730</b>	<b>115.201.185.018</b>	<b>450.285.395.748</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>110.084.210.730</b>	<b>115.201.185.018</b>	<b>450.285.395.748</b>
- Lãi trong năm			27.700.188.829	27.700.188.829
- Phân bổ vào các quỹ		18.298.210.654	(18.298.210.654)	0
- Cổ tức			(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(9.459.359.816)	(9.459.359.816)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>128.382.421.384</b>	<b>58.893.803.377</b>	<b>412.276.224.761</b>

b, **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

	30/06/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
<b>Cộng</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>225.000.000.000</b>

c, **Cổ phiếu:**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:**

	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>
Số dư tại ngày 01/01/2020	70.182.908.271
Trích lập trong năm từ lợi nhuận	9.459.359.816
Tăng khác	215.821.774
Giảm trong kỳ	6.846.318.758
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>73.011.771.103</b>

**17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:**

- **Ngoại tệ các loại:**

	<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VNĐ</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VNĐ</b>
<b>USD</b>	290.346,36	6.713.327.771	44.572,14	1.029.972.167
<b>EUR</b>	227,01	5.833.829	232,98	6.002.634

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
+ Doanh thu bán hàng	1.496.411.169.262	1.981.966.539.996
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.454.608.309	738.204.694
+ Doanh thu khác	535.151.938	759.008.840
<b>Cộng</b>	<b>1.498.400.929.509</b>	<b>1.983.463.753.530</b>

**b, các khoản giảm trừ doanh thu:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chiết khấu thương mại	432.221.979	1.163.127
Giảm giá hàng bán	25.432.748	-
Hàng bán bị trả lại	289.869.172	371.694.775
<b>Cộng</b>	<b>747.523.899</b>	<b>372.857.902</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	1.090.592.279	1.298.499.699
Chiết khấu thanh toán	38.445.685	36.543.542
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.785.418.654	7.717.133.287
Lợi nhuận được chia	1.799.000.000	1.799.000.000
<b>Cộng</b>	<b>14.713.456.618</b>	<b>10.851.176.528</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**3. Chi phí tài chính:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí lãi tiền vay	7.990.483.471	13.852.459.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.761.826.953	2.266.321.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	950.285.727	2.031.778.788
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá tổn thất đầu tư	(228.241.020)	3.610.069.929
<b>Cộng</b>	<b>14.474.355.131</b>	<b>21.760.630.250</b>

**4. Chi phí bán hàng:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí nhân viên	1.829.142.419	2.409.098.126
Chi phí vật liệu, bao bì	230.288.670	283.366.383
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	319.880.305	253.040.310
Chi phí khấu hao TSCĐ	403.939.144	54.641.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.544.962.025	23.425.731.382
Chi phí bằng tiền khác	5.372.152.183	6.285.198.008
<b>Cộng</b>	<b>29.700.364.746</b>	<b>32.711.075.284</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí nhân viên quản lý	24.577.969.554	28.129.552.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.781.709.096	1.033.533.488
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.087.035.470	4.326.274.290
Thuế, phí và lệ phí	1.599.847.622	1.724.165.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.814.957.027	8.115.689.874
Chi phí bằng tiền khác	9.368.800.714	9.260.898.212
<b>Cộng</b>	<b>48.230.319.483</b>	<b>52.590.114.213</b>

**Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 (Tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Thu nhập khác:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	681.818.182	120.386.712
Các khoản thu khác	1.318.697.735	902.773.941
<b>Cộng</b>	<b>2.000.515.917</b>	<b>1.023.160.653</b>

**7. Chi phí khác:**

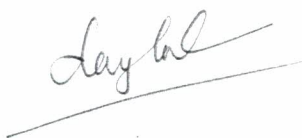
	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Các khoản chi khác	827.387.794	949.906.733
<b>Cộng</b>	<b>827.387.794</b>	<b>949.906.733</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.342.157.132	457.083.887.861
Chi phí nhân công	429.406.296.078	234.593.090.833
Chi phí khấu hao TSCĐ	63.740.727.928	31.346.407.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.093.620.785	122.883.370.433
<b>Cộng</b>	<b>1.435.582.801.923</b>	<b>845.906.756.658</b>

*Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2020*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Đặng Thị Oanh Nữ**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Tường Long**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**




**Nguyễn Đức Trị**